

# DI CƯ XUYÊN QUỐC GIA THEO HÌNH THỨC KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CỦA PHỤ NỮ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC

PHAN THUẬN\*, DƯ THỊ MỸ HÂN\*\*

**Tóm tắt:** Di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài đã trở thành một hiện tượng xã hội và có nhiều tranh luận. Bài viết phân tích vấn đề này dưới góc độ lý thuyết xã hội học nhằm góp phần làm phong phú cách lý giải về loại hình di cư này. Từ cách tiếp cận lý thuyết áp lực cấu trúc, lý thuyết lựa chọn hợp lý và lý thuyết mạng lưới di cư, bài viết chỉ ra các nguyên nhân khiến phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) quyết định kết hôn với người nước ngoài. Bài viết cũng đề xuất một số kiến nghị nhằm giảm rủi ro cho phụ nữ ĐBSCL trong hành trình tìm kiếm cơ hội “đổi đời”.

**Từ khóa:** Di cư xuyên quốc gia; kết hôn với người nước ngoài; lý thuyết xã hội học; phụ nữ ĐBSCL

**Abstract:** Marriage migration has become a social phenomenon and topic of intense social debate. The following article analyses the issue using various sociological theories (structural pressure, rational choice and migration network theory) and details many of the reasons for marriage between Mekong River delta women and foreigners. Finally, it proposes solutions to minimize risks for women in Mekong River delta areas as they search for a “life changing” opportunity.

**Key words:** trans-national migration; foreign marriage; sociology theories; Mekong River delta women.

Di cư là phương thức để ổn định sinh kế của người dân trong điều kiện đói nghèo (Lê Bạch Dương & Khuất Thu Hồng, 2006). Để thoát nghèo, nhiều người đã quyết định di cư. Trong nhiều loại hình di cư, di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài là một trong những loại hình di cư được lựa chọn ngày càng nhiều, đặc biệt là sau những năm 1980 (Bùi Quang Dũng, 2007; Phụng Hà & cộng sự, 2017). Đa số lựa chọn loại hình di cư này là nữ thanh niên (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2004; Trần Văn Chiến & Đinh Văn Quảng, 2005; Bùi Quang Dũng, 2007). Các nghiên cứu trước đây

\* Học viện Chính trị khu vực IV, Tp Cần Thơ

\*\* Hội LHPN TP Cần Thơ

đã chỉ ra rằng, nhu cầu của nữ thanh niên về loại hình di cư này chủ yếu xuất phát từ yếu tố kinh tế (Vũ Thị Trang, 2018). Tất cả những lý giải về nguyên nhân của loại hình di cư đều được thực hiện thông qua khảo sát từ thực tiễn. Tuy nhiên, vẫn chưa lý giải thỏa đáng về thực trạng này. Bài viết này nhằm phân tích bản chất của loại hình di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài ở góc độ lý thuyết xã hội học.

## **1. Khái quát thực trạng di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài ở đồng bằng sông Cửu Long**

Ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), xu hướng nữ thanh niên di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài ngày càng tăng trong những năm gần đây. Nữ thanh niên thường lựa chọn nơi đến là Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc. Trong những năm đầu của thế kỷ này, nữ thanh niên ở ĐBSCL đã lựa chọn di cư theo hình thức kết hôn với người Đài Loan. Tính đến năm 2005 đã có 72.835 cuộc hôn nhân dạng này (hai người xa lạ, chênh lệch về tuổi tác, kết hôn qua môi giới, động cơ kết hôn khác nhau). Trong giai đoạn 2001 -2003, có tới 89,2% các cô gái lấy chồng Đài Loan xuất thân từ nông thôn; cô dâu dưới 20 tuổi chiếm 41,43%, từ 20 -30 tuổi chiếm 53,37% (Bùi Quang Dũng, 2007, tr70). Tương tự, kết quả thống kê ở 6 tỉnh ĐBSCL cho thấy, tuổi kết hôn trung bình của cô dâu Việt là 21,65 tuổi; lứa tuổi kết hôn phổ biến từ 18-25 tuổi (Bùi Quang Dũng, 2007, tr70). Những năm gần đây, Hàn Quốc là một trong những nơi đến mà được nhiều nữ thanh niên miền sông nước Cửu Long lựa chọn. Theo thống kê của Hàn Quốc (dẫn theo Vũ Thị Trang, 2018), từ năm 2000 đến 2016, có 87.025 trường hợp nam giới Hàn Quốc kết hôn với phụ nữ Việt Nam và tỷ lệ cô dâu Việt ngày càng tăng trong số cô dâu nước ngoài tại Hàn Quốc. Ước tính cứ 4 phụ nữ di cư theo diện kết hôn sang Hàn Quốc thì có 1 phụ nữ là người Việt Nam. Các tỉnh/thành phố Tây Nam bộ có số lượng phụ nữ kết hôn với người Hàn Quốc cao nhất trong cả nước. Chỉ tính riêng tại Cần Thơ, từ năm 2004 đến năm 2016 có 20.970 trường hợp kết hôn với người nước ngoài, trong đó kết hôn với Hàn Quốc có 12.154 trường hợp, năm 2017 có 1366 trường hợp, kết hôn với Hàn Quốc có 647 trường hợp, trong đó phụ nữ chiếm 90%.

Thực tế cho thấy, di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài đã góp phần làm thay đổi cuộc sống gia đình của nhiều nữ thanh niên. Tuy nhiên, không phải ai cũng đều có được cơ hội đổi đời từ quyết định này. Bởi lẽ, sự khác biệt về văn hóa, bất đồng ngôn ngữ là những rào cản lớn đối với sự hòa nhập xã hội của cô dâu Việt ở xứ người. Tình trạng phụ nữ bị bạo hành, ngược đãi nơi xứ người và hôn nhân đổ vỡ tương đối cao. Theo ước tính cuối năm 2016, cứ 5 phụ nữ Việt Nam di cư theo hình thức kết hôn sang Hàn Quốc thì có khoảng 1 người ly hôn. Bên cạnh đó, số gia đình Việt- Hàn ly hôn khi có con chung trong độ tuổi vị thành niên cũng chiếm tới 19% trên tổng số vụ, với 3.184 trường hợp và có khoảng 3.777 trẻ em lai Việt - Hàn (Vũ Thị Trang, 2018). Điều này đã khiến cho nhiều chị em phụ nữ Việt Nam nói chung, ở ĐBSCL nói riêng hồi hương với trạng thái tâm lý tiêu cực như trầm cảm, khó hòa nhập xã hội. Không chỉ vậy, không ít chị em ở ĐBSCL hồi hương đang trong tình trạng quan hệ hôn nhân trên mặt pháp lý, cho nên cũng phát sinh không ít hệ lụy. Hiện nay, ở Cần Thơ có 155 trẻ em lai Việt - Hàn không có đầy đủ giấy tờ liên quan đến thân nhân nên đã ảnh hưởng rất nhiều đến quyền lợi như khai sinh, học hành, bảo hiểm y tế... (Hội LHPN TP Cần Thơ, 2018).

Như vậy, trong những năm qua, loại hình di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài là một trong những vấn đề xã hội đặt ra cho công tác quản lý hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Tại Việt Nam, di cư kết hôn với người nước ngoài diễn ra nhiều ở thành phố Cần Thơ. Hàn Quốc, Đài Loan là những quốc gia mà nữ thanh niên lựa chọn để di cư. Nhìn chung, loại hình di cư này đã góp phần làm thay đổi đời sống gia đình của một bộ phận nữ thanh niên; tuy nhiên, cũng không ít nữ thanh niên gặp nhiều thách thức và rủi ro trong quá trình di cư theo hình thức này như bị bạo hành, hôn nhân đổ vỡ, con cái của họ gặp khó khăn trong tiếp cận giáo dục, y tế khi theo mẹ hồi hương...

## **2. Vận dụng một số lý thuyết xã hội học để giải thích thực trạng di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài của phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long**

Xã hội học có một hệ thống lý thuyết phong phú góp phần lý giải nhiều vấn đề xã hội nổi cộm, trong đó có di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài.

### **2.1. Thực trạng di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài từ góc độ lý thuyết áp lực cấu trúc**

Các nhà xã hội như E. Durkheim, R. Merton, Steven F. Messner và Rosenfeld, Albert Cohen, Richard A. Cloward và Lloyd E. Ohlin, Robert S. Agnew là những người đại diện cho sự ra đời và phát triển lý thuyết áp lực cấu trúc. Thuyết áp lực cấu trúc cho rằng sai lệch xã hội/ tội phạm là hiện tượng có nguồn gốc từ cấu trúc xã hội. Theo đó, sai lệch xã hội/ tội phạm là sản phẩm tất yếu từ sự kết hợp của ba yếu tố: sự tồn tại những giá trị phổ biến trong xã hội, bất bình đẳng kinh tế và sự thiếu vắng cơ hội hợp thức cho mọi người. Khi ba yếu tố này cùng tồn tại sẽ tạo ra sự không tương thích giữa mục tiêu giá trị và khả năng thực hiện thành công mục tiêu đó và đây chính là động lực khuyến khích hành vi phạm tội ở một bộ phận thành viên trong xã hội (Nguyễn Chí Dũng & cộng sự, 2014).

Sự lệch chuẩn là một trong những hiện tượng xã hội được các nhà xã hội học quan tâm và có nhiều cách lý giải về hiện tượng này. Trong đó, khuynh hướng lý thuyết cấu trúc - chức năng là một trong những cách tiếp cận có nhiều ảnh hưởng nhất. Các nhà xã hội học theo khuynh hướng chức năng luận lý giải hiện tượng sai lệch như là hệ quả của áp lực từ hệ thống xã hội. Theo cách tiếp cận này, sự không tương thích giữa mục tiêu giá trị và cách thức, biện pháp thực hiện thành công mục tiêu đó sẽ tạo ra động lực khuyến khích hành vi sai lệch ở một bộ phận thành viên trong xã hội. Với việc đưa ra thuật ngữ “Anomie”, nhà xã hội học người Pháp E. Durkheim được coi là một trong những người đầu tiên thực hiện nghiên cứu xã hội học về các biểu hiện sai lệch trong xã hội (Nguyễn Chí Dũng & cộng sự, 2014). Theo Durkheim, lệch chuẩn là sự thiếu vắng các chuẩn mực, thiếu sự điều tiết, thiếu sự quản lý, kiểm soát của xã hội (Lê Ngọc Hùng, 2011). Trên cơ sở các ý tưởng của Durkheim và kết hợp với việc phân tích cấu trúc xã hội của Mỹ những năm 1930, Robert Merton - nhà xã hội học Mỹ - đã phát triển “thuyết Anomie” trở thành lý thuyết có ảnh hưởng rộng rãi trong việc lý giải về nguồn gốc của các biểu hiện sai lệch. Theo Merton, tình trạng lệch chuẩn là sự không phù hợp, sự “lệch pha” giữa mục tiêu văn hóa và phương tiện được thiết chế hóa (Lê Ngọc Hùng, 2011). Khi nghiên cứu xã hội Mỹ đương thời,

Merton đã khẳng định rằng trong các xã hội công nghiệp như xã hội Mỹ luôn tồn tại các giá trị xã hội đề cao sự thành công vật chất; lao động chăm chỉ và kỷ luật cá nhân được coi là những cách thức hợp pháp qua đó đạt được sự thành công. Theo đó, dù ở bất kỳ điểm xuất phát nào, cá nhân vẫn có thể đạt được sự thành công vật chất nếu anh ta làm việc thực sự chăm chỉ. Tuy nhiên, điều này lại không tồn tại trong thực tế xã hội Mỹ bởi lẽ những người yếu thế thuộc các tầng lớp dưới trong xã hội thường rất ít có cơ hội, thậm chí không có cơ hội để phát triển. Những người này cảm nhận được sự bất lực của họ trong việc vươn lên giành lấy những thành công về vật chất. Trong những tình huống như vậy, họ bị thôi thúc bởi áp lực phải tiếp tục tiến lên bằng bất cứ giá nào, kể cả hợp thức cũng như bất hợp thức. Do vậy, Merton khẳng định, các biểu hiện sai lệch như tội phạm và tệ nạn xã hội sẽ xuất hiện khi nó hội tụ cả ba yếu tố: nghèo đói, sự bất bình đẳng của một bộ phận dân chúng trong các cuộc cạnh tranh (hạn chế về cơ hội) và sự tồn tại một hệ giá trị và chuẩn mực đã được áp đặt bởi những người có quyền lực (Nguyễn Chí Dũng & cộng sự, 2014). Như vậy, theo Merton, sự lệch chuẩn là do lệch lạc so với chuẩn mực xã hội trong việc lựa chọn một trong hai thành tố quan trọng của cấu trúc hành động, đó là mục tiêu và phương tiện (Lê Ngọc Hùng, 2011).

Kết hôn với người nước ngoài là một hiện tượng đang diễn ra trong bối cảnh hội nhập. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tình hình phụ nữ Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ ở ĐBSCL, di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài, đặc biệt là người Đài Loan, Hàn Quốc đã có những diễn biến phức tạp. Nhiều trường hợp kết hôn thông qua môi giới, các cuộc hôn nhân này không xuất phát từ tình yêu chân chính và chủ yếu vì mục đích kinh tế (Hội LHPN TP Cần Thơ, 2018). Cho nên, nhìn góc độ hệ giá trị và chuẩn mực xã hội, có thể nói, đây là biểu hiện của “sự lệch chuẩn”.

Như vậy, theo cách lý giải của Merton, mục tiêu quyết định di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài của nữ thanh niên ở ĐBSCL, đặc biệt là nữ thanh niên nghèo, ở nông thôn là để tìm kiếm cơ hội có cuộc sống tươi đẹp hơn. Tuy nhiên, họ đạt mục tiêu này không phải dựa vào các phương tiện phù hợp với giá trị, văn hóa (trình độ học vấn, tay nghề, sự chăm chỉ lao động...) mà là dựa vào những phương tiện không hợp thức (qua môi giới, người giới thiệu kết hôn...). Bởi lẽ, sự hạn chế về các phương tiện chính thức như không trình độ, không vốn kinh tế thì dù họ có lao động cực lực, chăm chỉ trên đồng ruộng cũng khó đạt được một cuộc sống tốt đẹp như họ mơ ước. Nếu họ có làm việc trong các doanh nghiệp liên doanh (da giày, may mặc, điện tử...) thì cũng chỉ đủ nuôi bản thân. Hơn nữa, cơ hội để họ có thể gạt hái được thành công lớn hơn càng không khả thi đối với những cô gái học vấn thấp và thiếu vốn xã hội. Thực tế cho thấy, đa số các cô gái ở ĐBSCL kết hôn với người nước ngoài đều có trình độ học vấn thấp, có 66,0% người được phỏng vấn có trình độ học vấn tiểu học và 68% là nông dân (Trần Thị Phụng Hà & cộng sự, 2017).

Có thể nói, vận dụng lý thuyết áp lực cấu trúc đã giải thích được phần nào nguyên nhân một bộ phận nữ thanh niên ở ĐBSCL quyết định di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài. Đó là sự thiếu hụt về vốn con người, nghèo đói cùng với sự hạn chế về cơ hội học tập và việc làm bền vững khiến họ phải tham gia vào dòng di cư này với hy vọng đổi đời cho bản thân và gia đình.



Thực tế cho thấy, không ít gia đình ở đây có kỳ vọng đổi đời từ việc kết hôn với người nước ngoài. Kết quả nghiên cứu của Trần Thị Phụng Hà & cộng sự (2017) cho thấy, kinh tế khó khăn là nguyên nhân chính thúc đẩy phụ nữ trong gia đình tìm giải pháp di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài (Hàn Quốc). Đời sống kinh tế của các hộ gia đình được cải thiện nhờ số ngoại tệ con gái gửi về cho gia đình. Nghiên cứu của tác giả Vũ Thị Trang (2018) cũng cho thấy, có tới 98,25% cô gái đã kết hôn với người Hàn Quốc cho rằng lý do kết hôn là vì kinh tế, muốn hỗ trợ kinh tế cho gia đình.

## ***2.2. Thực trạng di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài của phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long theo lý thuyết lựa chọn hợp lý***

Lý thuyết lựa chọn hợp lý trong xã hội học có nguồn gốc từ triết học, kinh tế và nhân học thế kỷ 18-19. Sự lựa chọn giữa chi phí- lợi ích để đưa ra quyết định hành động của con người là một trong những luận điểm gốc của lý thuyết lựa chọn hợp lý. Điều này có nghĩa rằng, con người luôn hành động một cách có chủ đích, có suy nghĩ để lựa chọn và sử dụng các nguồn lực một cách duy lý nhằm đạt được kết quả tối đa với chi phí tối thiểu (Lê Ngọc Hùng, 2011, tr 354). Trong nghiên cứu này, khái niệm “chi phí- lợi ích” có thể hiểu theo khái niệm “được- mất” (Mai Huy Bích, 2012) hay “cái được” và “cái mất” để lý giải quyết định di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài của phụ nữ ở ĐBSCL.

Với lý thuyết lựa chọn hợp lý, G. Homans đã đưa ra định đề cơ bản là khi lựa chọn trong số các hành động có thể có, cá nhân sẽ chọn cách nào mà họ cho là tích (C) của xác suất thành công của hành động đó (ký hiệu là P) với giá trị mà phần thưởng của hành động đó (V) là lớn nhất:  $C = (P \times V) = \text{Maximum}$  (Lê Ngọc Hùng, 2011). Trên cơ sở này, G. Homans đã đưa ra 6 định đề: định đề thành công, định đề kích thích, định đề giá trị, định đề duy lý, định đề thiếu hụt - chán chê, định đề bất mãn - hài lòng (dẫn theo Nguyễn Xuân Nghĩa, 2008). Điều này có nghĩa rằng, con người hoạch định hành động một cách có chủ đích, có suy nghĩ để lựa chọn và sử dụng các nguồn lực một cách duy lý để có được kết quả cao nhất và hạn chế những mất mát thấp nhất. Nói cách khác, trước khi quyết định một hành động nào đó, con người luôn luôn đặt lên bàn cân để cân đo, đong đếm giữa “cái được và cái mất”, nếu “cái mất” ngang bằng hoặc nhỏ hơn “cái được” thì thực hiện hành động; ngược lại, nếu “cái mất” nhiều hơn thì họ không hành động.

Theo cách hiểu của lý thuyết lựa chọn hợp lý, một bộ phận nữ thanh niên ở ĐBSCL phải luôn cân nhắc “được và mất” để từ đó đưa ra quyết định “nên hay không nên” di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài. Thực tế cho thấy, dòng chảy di cư này đã mang lại nhiều lợi ích cho bản thân và gia đình của người di cư, đặc biệt là lợi ích kinh tế. Các nghiên cứu trước đây cho thấy, kết hôn với người nước ngoài đã làm thay đổi tích cực về hoàn cảnh sống của một bộ phận gia đình có người di cư theo hình thức này. Nghiên cứu của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh (2004) cho thấy, nếu trước khi con gái lấy chồng có tới 126 hộ thuộc diện rất nghèo, 261 hộ thuộc nhóm nghèo thì tình hình này đã thay đổi sau khi kết hôn với người Đài Loan, chỉ còn 7 hộ thuộc diện rất nghèo và 52 hộ thuộc loại nghèo. Số lượng gia đình có mức sống khá cũng tăng từ 10 hộ lên 66 hộ. Kết quả khảo sát của tác giả Trần Thị Phụng Hà (2017) cho thấy có sự thay đổi của các gia đình có con gái di cư theo hình thức kết hôn, nhiều gia đình thoát nghèo vươn lên nhờ nguồn ngoại tệ, lợi ích. Đây chính là một trong những nguyên nhân khiến cho một bộ phận nữ thanh niên ĐBSCL quyết định kết hôn với người nước ngoài.

Ngoài ra, nghiên cứu của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh (2004) còn chỉ rõ, hình ảnh say sìn, bạo hành thường thấy của người đàn ông/ người chồng khu vực ĐBSCL trong đời sống gia đình hàng ngày... là rất phổ biến. Điều đó khiến cho nữ thanh niên rất ít lạc quan về nam thanh niên trong vùng. Trong khi đó, hình ảnh của đàn ông nước ngoài (Hàn Quốc, Đài Loan) luôn được “đánh bóng” từ người môi giới, mai mối, mặc dù thông tin này chưa được xác nhận. Chính vì thế, để né tránh khả năng phải sống cùng người chồng say sìn và tình trạng bạo hành gia đình trong tương lai, một bộ phận nữ thanh niên quyết định kết hôn với người nước ngoài. Như vậy, quyết định di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài của các cô gái ĐBSCL đã dựa trên cơ sở đánh giá các yếu tố, điều kiện khách quan của chủ thể. Quyết định này sẽ giúp cho bản thân và gia đình của các cô dâu Việt có được những lợi ích cơ bản. Trong khi đó, những “cái mất” của dòng chảy di cư đã bị che lấp bởi vẻ ngoài hào nhoáng của những người kết hôn trước đó và sự “đánh bóng” có ngụ ý của người môi giới. Chính vì thế, một bộ phận nữ thanh niên đã “đánh cược” với số phận, hiện thực hóa khát vọng đổi đời và mong muốn được hạnh phúc bên người chồng ngoại quốc, nhưng họ đâu biết rằng, đằng sau những cuộc hôn nhân này đang ẩn chứa rất nhiều nguy cơ.

### ***2.3. Thực trạng di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài của phụ nữ ở đồng bằng sông Cửu Long theo lý thuyết mạng lưới xã hội***

Các tác giả của lý thuyết mạng lưới xã hội đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu cấu trúc bên trong của xã hội. Đó là cấu trúc của các mối liên hệ xã hội, tương tác xã hội và quan hệ xã hội giữa các cá nhân. Các lý thuyết cấu trúc xã hội đưa ra lời giải đáp về tác động của các đặc điểm của các cấu trúc mạng lưới xã hội đối với hành vi của cá nhân, các thành viên tham gia vào cấu trúc xã hội đó. Nghiên cứu mạng lưới xã hội, các nhà xã hội học đã chú ý đến tần suất tiếp xúc, cường độ giao tiếp và các đặc điểm định tính như chiều, hướng, vị trí, kiểu, dạng, loại hình của mối liên hệ, cấp độ, đơn vị phân tích (Lê Ngọc Hùng, 2011). Trong bối cảnh di cư, mạng lưới xã hội là yếu tố không thể thiếu, bởi nó ảnh hưởng đến quyết định di cư hay không. Do đó, để nghiên cứu mạng lưới xã hội của người di cư, Taylor đã chỉ ra rằng, các nhân tố “hút” ở các mạng lưới cá nhân của người di cư gồm những người có quan hệ dòng họ, bạn bè và cùng chung nguồn gốc ở nơi đến. Các mạng lưới di cư này thu hút những người di cư bằng nhiều cách khác nhau như: giảm chi phí, giảm rủi ro và tạo các điều kiện, cơ hội cần thiết trong cuộc sống (Lê Ngọc Hùng, 2018). Như vậy, nếu ai đã có quan hệ xã hội với người đã từng di cư thì cơ hội di cư của sẽ rất cao. Điều này cho thấy, một trong những yếu tố thúc đẩy quá trình di cư là do mạng lưới xã hội.

Có thể nói rằng, việc quyết định di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài của chị em phụ nữ ở ĐBSCL là do mạng lưới xã hội tác động. Bởi vì thông qua nhiều thông tin từ người thân, bạn bè đã từng xuất cư theo hình thức này và đã thành công, cuộc sống hạnh phúc cho nên sẽ tạo thêm động lực để cho nhiều nữ thanh niên nơi đây có quyết định kết hôn với người nước ngoài. Bằng chứng từ kết quả khảo sát cho thấy, đối với các cô dâu Việt ở Đài Loan và Hàn Quốc, thông tin về hình thức di cư theo kết hôn từ bạn bè chiếm 28,0%, từ người thân trong gia đình chiếm 20%, từ hàng xóm có 6% và từ những người thân đã kết hôn trước đó (Trần Thị Phụng Hà, 2017). Một nghiên cứu khác do Trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn TP HCM (2004) cho thấy, đa số các cô gái ở ĐBSCL biết thông tin về kết hôn với người nước ngoài thông qua gia đình, bạn bè, hàng xóm. Qua kết quả phỏng

vấn sâu 51 người phụ nữ đã kết hôn với người Đài Loan cho thấy có 13,0% cho rằng họ biết thông tin kết hôn với người Đài Loan qua bạn bè, 25,5% cho rằng, họ biết từ các cô gái đã lấy chồng Đài Loan về kể và 13,7% nghe qua hàng xóm. Tuy nhiên, khi được hỏi về trường hợp thất bại thì họ cho rằng không chứng kiến.

Hơn nữa, trong bối cảnh bùng nổ của Internet, mạng xã hội (facebook, zalo) là một trong những kênh tin quan trọng có ảnh hưởng đến quyết định di cư theo hình thức này. Thực tế cho thấy, hình ảnh một số nữ thanh niên thành công trong dòng chảy di cư này, có được cuộc sống hạnh phúc “viên mãn” được đăng tải trên các trang mạng xã hội đã cổ vũ cho các cô gái yên tâm hơn khi đưa ra quyết định di cư theo hình thức kết hôn.

### 3. Kết luận và một số kiến nghị

Di cư là một hiện tượng phổ biến trong xã hội, đặc biệt là trong tình hình mới hiện nay, trong đó có di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài. Tình hình này đã diễn ra ngày càng nhiều ở nước ta, đặc biệt là ở ĐBSCL. Các lý thuyết xã hội học đã có những cách lý giải khác nhau về vấn đề này. Tuy nhiên, mỗi lý thuyết có những “hạt nhân” hợp lý của nó và vận dụng sự hợp lý vào giải thích những khía cạnh khác nhau của vấn đề. Từ những lý giải dưới góc độ lý thuyết xã hội học, một số kiến nghị được gợi mở như sau:

*Trước hết*, theo triết lý của Merton, hiện tượng di cư theo hình thức kết hôn vì mục đích kinh tế là biểu hiện của sự lệch chuẩn. Nguyên nhân là do thiếu hụt các nguồn lực để đạt đến mục tiêu - khát vọng đời đời. Do đó, để hạn chế tình trạng này, các địa phương cần có các giải pháp mang tính đột phá trong công tác giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm, nâng cao trình độ của người dân, đặc biệt đối với nữ thanh niên. Đồng thời, nguyên nhân di cư theo hình thức kết hôn là do thiếu vắng điều kiện, cơ hội để phát triển kinh tế cho nên các tổ chức Hội, Đoàn thanh niên cần xây dựng nhiều hình thức hỗ trợ nữ thanh niên lập nghiệp và phát triển kinh tế gia đình. Làm tốt các hoạt động này là đồng nghĩa với việc mang lại những biện pháp hợp thức để hiện thực hóa mục tiêu làm giàu chính đáng.

*Thứ hai*, quyết định di cư của nhiều nữ thanh niên ở ĐBSCL là sự lựa chọn bất hợp lý vì họ mới chỉ nhìn thấy được sự thành công của một số người đi trước, mà chưa có thông tin đầy đủ về những cơ hội và rủi ro của hình thức di cư này. Vì thế, các tổ chức Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên cần tuyên truyền, tư vấn, định hướng cho nữ thanh niên về các quyết định liên quan đến di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài. Đồng thời, để định hướng cho nữ thanh niên cũng cần làm rõ cơ hội và thách thức của loại hình di cư theo hình thức kết hôn này.

*Thứ ba*, mạng lưới xã hội đã mang lại nhiều thông tin cho nữ thanh niên về di cư theo hình thức kết hôn. Tuy nhiên, những thông tin không đầy đủ, thông tin một chiều đã ảnh hưởng đến quyết định của người di cư. Do đó, các cấp, các ngành cần tăng cường giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho chị em phụ nữ về âm mưu, thủ đoạn, hoạt động lợi dụng môi giới kết hôn với người nước ngoài. Đồng thời, thông qua các trang mạng xã hội, thường xuyên nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và nhu cầu của nữ thanh niên về quyết định di cư theo hình thức kết hôn với người nước ngoài nhằm kịp thời định hướng và hỗ trợ. Ngoài ra, tiếp tục tăng cường các chương trình giáo dục định hướng trước khi xuất cảnh và tư vấn chuyên sâu cho phụ nữ di cư theo diện kết hôn nhằm giảm thiểu các rủi ro có thể xảy ra.

*Thứ tư*, các địa phương cũng cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền phong trào xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững, nhân rộng các phong trào thi đua trong toàn dân nhằm xây dựng gia đình tiến bộ; thúc đẩy bình đẳng giới, ngăn chặn và đẩy lùi bạo lực gia đình. Có như vậy sẽ góp phần làm tăng tính lạc quan cho phụ nữ ở ĐBSCL về hôn nhân trong nước.

Cuối cùng, các nước Việt Nam, Hàn Quốc, Đài Loan cần có sự phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện những hoạt động, chương trình hỗ trợ cô dâu Việt ở các nước sở tại cũng như hỗ trợ phụ nữ Việt Nam và con cái của họ trong trường hợp thất bại hôn nhân trở về nước. Điều này sẽ giúp cho các cô dâu Việt có thể hòa nhập xã hội tốt hơn, giảm thiểu được các thách thức mà họ có thể đối mặt khi ở xứ người cũng như khi trở về nước. Ngoài ra, các địa phương cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý đăng ký kết hôn với người nước ngoài. Bởi lẽ, sự kiểm soát chặt chẽ các thủ tục kết hôn có yếu tố nước ngoài sẽ ngăn chặn, hạn chế tình trạng kết hôn qua môi giới trái phép. Đồng thời, các địa phương cũng cần có những biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với các cá nhân, tổ chức môi giới kết hôn trái phép vì mục đích trục lợi, nhằm tăng cường tính rắn đẽ.

### Tài liệu tham khảo

Công an TP Cần Thơ. (2018). Tình hình kết hôn có yếu tố nước ngoài trên địa bàn thành phố Cần Thơ” - Thực trạng và giải pháp. *Kỷ yếu Hội thảo “ Thực trạng và giải pháp hỗ trợ phụ nữ hồi hương và trẻ em Việt Hàn” của Hội LHPN Cần Thơ 2018*

Bùi Quang Dũng. (2007). “Lấy chồng Đài Loan: Vấn đề xã hội và nhận diện về mặt xã hội học”. *Tạp chí Nghiên cứu Nghiên cứu gia đình và giới*, số 5

Hội LHPN thành phố Cần Thơ. (2018). Báo cáo đề dẫn Hội thảo: “ Thực trạng và giải pháp hỗ trợ phụ nữ hồi hương và trẻ em Việt Hàn” của Hội LHPN Cần Thơ 2018. *Kỷ yếu Hội thảo “ Thực trạng và giải pháp hỗ trợ phụ nữ hồi hương và trẻ em Việt Hàn” của Hội LHPN Cần Thơ 2018*

Lê Bạch Dương & Khuất Thu Hồng. (2006). *Di dân và bảo trợ xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ sang kinh tế thị trường*. Hà Nội: Nxb Thế giới.

Lê Ngọc Hùng. (2011). *Lịch sử và lý thuyết xã hội học hiện đại*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia.

Lê Ngọc Hùng. (2018). *Các lý thuyết về di cư và vận dụng trong chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Lấy từ: <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2717-cac-ly-thuyet-ve-di-cu-va-van-dung-trong-chinh-sach-doi-voi-dong-bao-dan-toc-thieu-so-o-viet-nam.html>

Mai Huy Bích. (2012). Vận dụng lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu gia đình ở Việt Nam. *Kỷ yếu hội thảo Gia đình Việt Nam trong bối cảnh Công nghiệp hóa và hội nhập*. Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

Nguyễn Chí Dũng & cộng sự. (2014). *Lịch chuẩn xã hội và tội phạm: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* (sách chuyên khảo). Hà Nội: Nxb Thanh niên

Nguyễn Xuân Nghĩa. (2008). Lý thuyết lựa chọn hợp lý về giải thích hiện tượng tôn giáo. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 2. Tr 74-74

Trần Thị Phụng Hà & cộng sự. (2017). Các yếu tố xã hội liên quan đến hôn nhân xuyên quốc gia. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, tập 51, tr 116-129

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. (2004). Báo cáo kết quả khảo sát “Thực trạng phụ nữ kết hôn với người Đài Loan tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long”. TP. HCM

Vũ Thị Trang. (2018). Kết quả khảo sát thực trạng phụ nữ hồi hương và trẻ em Việt – Hàn cư trú tại Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo “ Thực trạng và giải pháp hỗ trợ phụ nữ hồi hương và trẻ em Việt Hàn” của Hội LHPN Cần Thơ 2018*